

QUỸ ETF SSIAM VNX50

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No. *1205* 2020/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 07 tháng 12 năm 2020
Ha Noi, 07 December 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To:

- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock
Exchange*

- Tên CTQLQ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tháng 11/2020

Monthly Report November 2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 07/12/2020 tại đường dẫn : <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 07 December 2020 at: <https://www.ssi.com.vn/ssiam/san-pham-va-dich-vu-ssiam>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tháng 11.2020 Quỹ ETF

SSLAM VNX50

Monthly Report November 2020 of

SSLAM VNX50 ETF

Người công bố thông tin
Publisher



Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B01 - ETF. Báo cáo thu nhập
Template B01 - ETF. Statement of Comprehensive Income

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 11 năm 2020 / November 2020

- Tên công ty quản lý quỹ:**
Management Fund Company name:
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
- Tên Quỹ:**
Fund name:
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF
Ngày 01 tháng 12 năm 2020
01 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

TT / NO	CHỈ TIÊU / INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO / THIS YEAR		NĂM TRƯỚC / LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO / THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC / SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC / ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
I.	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01	14,526,390,548	21,435,025,757	(5,807,337,012)	11,318,110,944
1.1	Cổ tức được chia Dividend income	02	97,287,615	1,652,708,479	106,160,000	1,925,908,914
1.2	Tiền lãi được nhận Interest income	03	262,733	1,674,928	366,988	2,481,830
1.3	Thu nhập từ Trái tức Income from Bond Coupon					
1.4	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04	409,600,448	(679,373,554)	(33,518,193)	238,495,546
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments		409,600,448	(577,317,594)	(28,944,193)	235,845,046
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate			(102,055,960)		
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ				(4,574,000)	2,650,500
1.5	Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	14,019,239,752	20,460,015,904	(5,880,345,807)	9,151,224,654
1.6	Doanh thu khác Other income	06				
1.7	Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.8	Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
II.	CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	18,420,636	52,623,191	10,513,672	67,561,515
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	18,420,636	52,623,191	10,513,672	67,561,515
	Phí môi giới Brokerage fee	11.1	18,420,636	52,623,191	10,513,672	67,561,515
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing Settlement Fee	11.2				
2.2	Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				
III.	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20	183,696,559	1,909,867,531	183,981,258	1,851,069,772
3.1	Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1	98,532,857	983,202,080	98,806,878	908,309,441
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ Custodian fee	20.2	22,816,784	232,149,804	22,432,999	239,172,518
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safekeeping fee	20.2.1	20,000,000	212,000,000	20,000,000	220,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	1,363,716	3,830,232	815,613	5,023,519
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch hoán đổi Custodian service - Transaction fee for exchange traded transaction	20.2.3				
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	20.2.4	1,453,068	16,319,572	1,617,386	14,148,999
3.3	Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,500,000	58,300,000	5,500,000	60,500,000

TT / NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	MÃ SỐ / CODE	NĂM BÁO CÁO/ THIS YEAR		NĂM TRƯỚC/ LAST YEAR	
			KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund administrative fee	20.4	16,500,000	174,900,000	16,500,000	181,500,000
3.5	Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	60,500,000	5,500,000	60,500,000
3.6	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	20.6	9,296,720	100,330,040	8,219,170	91,506,748
3.7	Chi phí họp, Đại hội Quỹ Meeting and General Meeting expense	20.7		4,523,907		4,187,640
3.8	Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	4,381,260	55,472,696	5,424,660	60,394,547
3.9	Chi phí thanh lý tài sản Quỹ Asset disposal expense	20.9				
3.10	Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10	21,168,938	240,489,004	21,597,551	244,998,878
	Phí thiết lập quỹ Establishment fee	20.10.1				
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee	20.10.2		1,000,000		1,500,000
	Phí ngân hàng Bank charges	20.10.3	21,398	606,527	22,210	293,423
	Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expense	20.10.4				
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.5	15,000,000	165,000,000	15,000,000	165,000,000
	Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense	20.10.6	3,278,700	36,612,150	3,287,670	36,602,726
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE Annual management fee paid to SSC, listing fee to HOSE	20.10.7	2,868,840	33,770,327	3,287,671	36,602,729
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Expenses for getting the list of investors from VSD	20.10.10		3,500,000		5,000,000
	Chi phí khác Other expenses	20.10.11				
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	14,324,273,353	19,472,535,035	(6,001,831,942)	9,399,479,657
V	KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24				
5.1	Thu nhập khác Other income	24.1				
5.2	Chi phí khác Other expense	24.2				
VI	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	14,324,273,353	19,472,535,035	(6,001,831,942)	9,399,479,657
6.1	Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	305,033,601	(987,480,869)	(121,486,135)	248,255,003
6.2	Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	14,019,239,752	20,460,015,904	(5,880,345,807)	9,151,224,654
VII	CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	14,324,273,353	19,472,535,035	(6,001,831,942)	9,399,479,657

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mai
Đoàn Ngọc Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

M

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B02 - ETF. Báo cáo tình hình tài chính
Template B02 - ETF. Statement of Financial Position

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 - As at 30 Nov 2020

1. Tên công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2. Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3. Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4. Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 12 năm 2020 01 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
I.	TÀI SẢN ASSETS				
1.	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		341,180,314	2,729,131,167
	Trong đó: In which:				
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111		341,180,314	2,729,131,167
2.	Các khoản đầu tư thuần Investments	120		190,727,539,150	176,228,904,150
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		190,727,539,150	176,228,904,150
	Cổ phiếu Shares	121.1		190,727,539,150	176,228,904,150
	Trái phiếu Bonds	121.2			
	Quyền mua Rights	121.3			
	Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng Deposit greater than 3 months	121.4			
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5			
	Đầu tư khác Other Investments	121.6			
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3.	Các khoản phải thu Receivables	130		99,828,670	74,136,565
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		97,287,615	69,136,500
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134			



STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		97,287,615	69,136,500
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		97,287,615	69,136,500
	Dự thu trái tức Receivables from bond coupon				
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		2,541,055	5,000,065
	Dự thu lãi tiền gửi - tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng Interest receivables from term-deposit less than 3 months	137.1			
	Trả trước phí tổ chức đại hội thường niên Prepaid expense for AGM organization	137.2			
	Các khoản đặt cọc và ứng trước Deposit suspense	137.3		2,541,055	5,000,065
	Phải thu khác Other receivables	137.4			
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi (*) Provision for doubtful debt	138			
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	200		191,168,548,134	179,032,171,882
II.	NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1.	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
2.	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312			2,222,377,000
3.	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5.	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	315.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	315.2			
6.	Chi phí phải trả Expense Accruals	316		122,084,846	102,758,449
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			3,333,563
	Trích trước phí kiểm toán Expense accruals- Audit fee	316.2		55,472,696	51,091,436
	Trích trước phí họp đại hội Expense accruals - General meeting	316.3			
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.4		30,000,000	15,000,000
	Trích trước chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện Accrual for Board of Representatives meeting expense & travelling expense	316.5		36,612,150	33,333,450

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
	Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.6			
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về bán Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317			
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318			
9	Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		151,532,857	144,985,905
9.1	Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		98,532,857	97,263,667
9.2	Phải trả phí lưu ký Custodian fee payables	319.2		20,000,000	20,222,238
	Trích trước phải trả phí dịch vụ lưu ký Expense accruals for Custodian service	319.2.1		20,000,000	20,000,000
	Trích trước phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Expense accruals for Custodian service - Transaction fee	319.2.2			222,238
9.3	Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.3		5,500,000	5,500,000
9.4	Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.4		16,500,000	16,500,000
9.5	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	5,500,000
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		70,568,472	61,961,922
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	320.1			
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán hộ nhà đầu tư Transaction fee Payables on behalf of investors	320.2			
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	320.3		32,128,545	28,030,185
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	320.4		32,128,545	28,030,185
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	320.5		6,311,382	5,901,552
	Phải trả khác Other payable	320.6			
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		344,186,175	2,532,083,276
III.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		190,824,361,959	176,500,088,606
1.	Vốn góp của các nhà đầu tư Paid up capital	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1.	Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		157,000,000,000	157,000,000,000
1.2.	Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
2.	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		11,132,377,790.00	11,132,377,790
3.	Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		44,691,984,169	30,367,710,816

STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
IV.	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE (IV=(I-II)/III)	430		14,135.13	13,074.08
V.	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
1.	Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441			
2.	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kể từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND/CCQ

Đơn vị tính: VND/CCQ					
STT/ NO	CHỈ TIÊU/ INDICATORS	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD
1.	Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2.	Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3.	Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4.	Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		13,500,000	13,500,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Ma
Erin Ngoc Mai

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
STATEMENT OF CHANGE IN NET ASSET VALUE AND REDEMPTION, SUBSCRIPTION OF FUND CERTIFICATE

Tháng 11 năm 2020 /November 2020

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company	Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 01 tháng 12 năm 2020 01 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Tháng 10 năm 2020 Oct 2020
Quỹ ETF SSIAM VNX50 SSIAM VNX50 ETF			
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	176,500,088,606	170,579,205,290
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	14,324,273,353	5,920,883,316
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	14,324,273,353	5,920,883,316
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 - III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	190,824,361,959	176,500,088,606

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Mai
Mai Huyền Ngọc

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

N

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc



Tổ Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Mẫu số B04 - ETF: Báo cáo danh mục đầu tư
Template B04 - ETF: Investment portfolio report

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 - As at 30 Nov 2020

- | | | |
|---|--|--|
| 1 | Tên Công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited |
| 2 | Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3 | Tên Quỹ:
Fund name: | Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF |
| 4 | Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: | Ngày 01 tháng 12 năm 2020
01 Dec 2020 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	5,277,617		190,727,539,150	99.77%
1	ACB	402,194	27,200.0	10,939,676,800	5.72%
2	BID	30,000	41,700.0	1,251,000,000	0.65%
3	BVH	13,850	55,000.0	761,750,000	0.40%
4	CII	35,790	17,250.0	617,377,500	0.32%
5	CTD	7,030	64,200.0	451,326,000	0.24%
6	CTG	138,380	33,500.0	4,635,730,000	2.42%
7	DXG	82,458	13,900.0	1,146,166,200	0.60%
8	EIB	194,720	17,200.0	3,349,184,000	1.75%
9	FLC	105,660	4,220.0	445,885,200	0.23%
10	FPT	116,636	55,400.0	6,461,634,400	3.38%
11	GAS	17,890	83,500.0	1,493,815,000	0.78%
12	GEX	65,362	20,450.0	1,336,652,900	0.70%
13	GMD	46,840	27,800.0	1,302,152,000	0.68%
14	HBC	7	13,200.0	92,400	0.00%
15	HCM	22,846	24,200.0	552,873,200	0.29%
16	HDB	207,864	22,000.0	4,573,008,000	2.39%
17	HPG	338,680	35,500.0	12,023,140,000	6.29%
18	HSG	57,564	18,000.0	1,036,152,000	0.54%
19	KBC	61,700	15,850.0	977,945,000	0.51%
20	KDH	67,790	26,750.0	1,813,382,500	0.95%
21	MBB	308,908	20,350.0	6,286,277,800	3.29%
22	MSN	76,390	82,000.0	6,263,980,000	3.28%
23	MWVG	54,706	116,000.0	6,345,896,000	3.32%
24	NLG	28,040	28,800.0	807,552,000	0.42%
25	NVL	64,205	60,600.0	3,890,823,000	2.04%
26	PDR	29,514	41,350.0	1,220,403,900	0.64%
27	PHR	8,770	63,400.0	556,018,000	0.29%
28	PLX	25,020	50,800.0	1,271,016,000	0.66%
29	PNJ	33,386	77,900.0	2,600,769,400	1.36%
30	POW	87,150	10,100.0	880,215,000	0.46%
31	PVD	39,878	12,950.0	516,420,100	0.27%
32	PVS	44,937	14,700.0	660,573,900	0.35%
33	REE	26,010	48,600.0	1,264,086,000	0.66%
34	ROS	104,660	2,180.0	228,158,800	0.12%
35	SAB	13,100	191,500.0	2,508,650,000	1.31%
36	SBT	43,289	18,050.0	781,366,450	0.41%
37	SHB	245,027	17,000.0	4,165,459,000	2.18%
38	SSI	67,386	19,250.0	1,297,180,500	0.68%
39	STB	318,640	14,650.0	4,668,076,000	2.44%
40	TCB	455,100	24,100.0	10,967,910,000	5.74%

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
41	TCH	36,110	19,500.0	704,145,000	0.37%
42	VCB	75,880	93,000.0	7,056,840,000	3.69%
43	VCS	13,581	79,500.0	1,079,689,500	0.56%
44	VHC	15,230	44,200.0	673,166,000	0.35%
45	VHM	153,010	82,600.0	12,638,626,000	6.61%
46	VIC	181,647	103,900.0	18,873,123,300	9.87%
47	VJC	48,776	117,500.0	5,731,180,000	3.00%
48	VNM	165,150	108,200.0	17,869,230,000	9.35%
49	VPB	317,467	26,800.0	8,508,115,600	4.45%
50	VPI	14,710	33,100.0	486,901,000	0.25%
51	VRE	168,679	28,200.0	4,756,747,800	2.49%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares				
	Tổng Total				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	5,277,617		190,727,539,150	99.77%
III	Trái phiếu Bonds				
	Tổng Total				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities				
1	Quyền mua Right				
	Tổng Total				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	5,277,617		190,727,539,150	99.77%
V	Các tài sản khác Other assets				0.00%
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income			97,287,615	0.05%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange			2,541,055	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled				
4	Phải thu khác Other receivables				
	Tổng Total			99,828,670	0.05%
VI	Tiền Cash				
	Tiền mặt Cash			341,180,314	0.18%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit				
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit				
	Tổng Total			341,180,314	0.18%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	5,277,617		191,168,548,134	100.00%

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Mai

Trần Ngọc Mai

ML

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Mai Huyền Ngọc



Trần Thị Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 - As at 30 Nov 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày 01 tháng 12 năm 2020
01 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN/ ASSET REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	2201	341,180,314	2,729,131,167	46.71%
	Tiền Cash in bank	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	341,180,314	2,729,131,167	46.71%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	190,727,539,150	176,228,904,150	106.13%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	190,727,539,150	176,228,904,150	106.13%
	Quyền mua Rights	2205.2			
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables	2206	97,287,615	69,136,500	307.48%
	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	2206.1			
	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2206.2	97,287,615	69,136,500	307.48%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2208			
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211	2,541,055	5,000,065	99.73%
	Trả trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK HCM Prepaid expense for listing fee at HSX	2211.1	2,541,055	5,000,065	99.73%
I.8	Tổng tài sản Total Assets	2212	191,168,548,134	179,032,171,882	105.93%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)	2214		2,222,377,000	
	Phải trả mua cổ phiếu Outstanding Settlement of buying securities	2214.1		2,222,377,000	
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	344,186,175	309,706,276	94.73%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	%/ cùng kỳ năm trước %/ same period of last year
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	2215.1.4			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.3	11,000,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.4		3,333,563	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Payables management fee for FMC	2215.5	98,532,857	97,263,667	99.72%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.6	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí lưu ký, giám sát, phí giao dịch cho Ngân hàng giám sát Custodian, supervisory fee and transaction fee payable	2215.7	25,500,000	25,722,238	100.00%
	Phải trả phí dịch vụ lưu ký Custody service fee payables	2215.7.1	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.7.2	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán của Quỹ Transaction fee Payables of the Fund	2215.7.3		222,238	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.8	30,000,000	15,000,000	100.00%
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.9	55,472,696	51,091,436	91.85%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.10			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.11			
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.12			
	Phải trả khác Other payables	2215.13	107,180,622	95,295,372	88.48%
	Phải trả phí thiết lập quỹ ban đầu Fund initial set-up fee payables	2215.13.1			
	Phải trả phí quản lý thường niên cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2215.13.2	6,311,382	5,901,552	68.97%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	2215.13.3	32,128,545	28,030,185	85.24%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	2215.13.4	32,128,545	28,030,185	85.24%
	Dự chi phí công tác của Ban đại diện Fund's Board of Representatives business expense	2215.13.5	36,612,150	33,333,450	100.03%
	Phải trả khác Other payable	2215.13.6			
II.3	Tổng nợ Total liabilities	2216	344,186,175	2,532,083,276	94.73%
III	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) Net asset value of Fund (I.8-II.3)	2217	190,824,361,959	176,500,088,606	105.95%
IV	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of total outstanding fund certificates	2218	13,500,000.00	13,500,000.00	96.43%
V	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per unit certificate (III/V)	2219	14,135.13	13,074.08	109.87%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 11 năm 2020 /November 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 01 tháng 12 năm 2020
 01 Dec 2020

Đơn vị tính/Currency: VND

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment income	2220	97,550,348	153,448,475	1,654,383,407
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income	2221	97,287,615	153,265,500	1,652,708,479
2	Lãi được nhận Interest income	2222	262,733	182,975	1,674,928
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
II	Chi phí Expense	2224	202,117,195	187,473,809	1,962,490,722
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fee for FMC	2225	98,532,857	97,263,667	983,202,080
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian, Supervisory fee for Supervisory Bank	2226	28,316,784	27,249,426	290,449,809
	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Custodian service fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	212,000,000
	Phí giao dịch chứng khoán Transaction fee	2226.2	1,363,716	366,096	3,830,232
	Phí giao dịch hoán đổi Transaction fee for exchange traded transaction	2226.2.1			
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.3	5,500,000	5,500,000	58,300,000
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian service - VSD fee	2226.4	1,453,068	1,383,330	16,319,572
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers (if any)	2227	31,296,720	31,569,944	335,730,040
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	174,900,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5,500,000	5,500,000	60,500,000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	4,098,360	4,234,972	45,765,020
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	4,098,360	4,234,972	45,765,020
	Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ Other service fees	2227.5	1,100,000	1,100,000	8,800,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fee	2228	4,381,260	4,527,302	55,472,696
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	15,000,000	15,000,000	165,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ</i> <i>Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	15,000,000	15,000,000	165,000,000
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	3,278,700	3,387,990	41,136,057
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên</i> <i>Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ</i> <i>Meeting expense</i>	2230.3			4,523,907
	<i>Chi phí họp và chi phí công tác của ban đại diện</i> <i>Fund's Board of Representatives meeting expense & travelling expense</i>	2230.4	3,278,700	3,387,990	36,612,150
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	18,420,636	5,491,432	52,623,191
	<i>Chi phí môi giới</i> <i>Brokerage fee expense</i>	2231.1	18,420,636	5,491,432	52,623,191
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ</i> <i>Clearing settlement fee</i>	2231.2			
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)	2232	2,890,238	2,984,048	38,876,854
	<i>Chi phí thiết lập ban đầu</i> <i>Fund initial set-up fee</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán</i> <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2			1,000,000
	<i>Phí ngân hàng</i> <i>Bank charges</i>	2232.3	21,398	19,580	606,527
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN, HOSE</i> <i>Annual management fee paid to SSC, HOSE</i>	2232.4	2,868,840	2,964,468	33,770,327
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD</i> <i>Expenses for getting the list of investors from VSD</i>	2232.5			3,500,000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD</i> <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6			
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(104,566,847)	(34,025,334)	(308,107,315)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	14,428,840,200	5,954,908,650	19,780,642,350

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	409,600,448	(58,792,911)	(679,373,554)
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realised Gain / (Loss) from sales of investments	2235.1	409,600,448	(58,792,911)	(577,317,594)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realised Gain / (Loss) from exchange trade fund certificate	2235.2			(102,055,960)
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	14,019,239,752	6,013,701,561	20,460,015,904
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	14,324,273,353	5,920,883,316	19,472,535,035
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	176,500,088,606	170,579,205,290	179,909,513,929
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	14,324,273,353	5,920,883,316	10,914,848,030
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2241	14,324,273,353	5,920,883,316	19,472,535,035
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2242			8,557,687,005
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2242.1			
4	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period	2242.2			(8,557,687,005)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	190,824,361,959	176,500,088,606	190,824,361,959
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average income (applicable for annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Profit margin (applicable for annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 - As at 30 Nov 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 01 tháng 12 năm 2020
 01 Dec 2020

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	ACB	0.1	402,194	27,200.0	10,939,676,800	5.72%
2	BID	0.2	30,000	41,700.0	1,251,000,000	0.65%
3	BVH	0.3	13,850	55,000.0	761,750,000	0.40%
4	CII	0.4	35,790	17,250.0	617,377,500	0.32%
5	CTD	0.5	7,030	64,200.0	451,326,000	0.24%
6	CTG	0.6	138,380	33,500.0	4,635,730,000	2.42%
7	DXG	0.7	82,458	13,900.0	1,146,166,200	0.60%
8	EIB	0.8	194,720	17,200.0	3,349,184,000	1.75%
9	FLC	0.9	105,660	4,220.0	445,885,200	0.23%
10	FPT	0.1	116,636	55,400.0	6,461,634,400	3.38%
11	GAS	0.11	17,890	83,500.0	1,493,815,000	0.78%
12	GEX	0.12	65,362	20,450.0	1,336,652,900	0.70%
13	GMD	0.13	46,840	27,800.0	1,302,152,000	0.68%
14	HBC	0.14	7	13,200.0	92,400	0.00%
15	HCM	0.15	22,846	24,200.0	552,873,200	0.29%
16	HDB	0.16	207,864	22,000.0	4,573,008,000	2.39%
17	HPG	0.17	338,680	35,500.0	12,023,140,000	6.29%
18	HSG	0.18	57,564	18,000.0	1,036,152,000	0.54%
19	KBC	0.19	61,700	15,850.0	977,945,000	0.51%
20	KDH	0.2	67,790	26,750.0	1,813,382,500	0.95%
21	MBB	0.21	308,908	20,350.0	6,286,277,800	3.29%
22	MSN	0.22	76,390	82,000.0	6,263,980,000	3.28%
23	MWG	0.23	54,706	116,000.0	6,345,896,000	3.32%
24	NLG	0.24	28,040	28,800.0	807,552,000	0.42%
25	NVL	0.25	64,205	60,600.0	3,890,823,000	2.04%
26	PDR	0.26	29,514	41,350.0	1,220,403,900	0.64%
27	PHR	0.27	8,770	63,400.0	556,018,000	0.29%
28	PLX	0.28	25,020	50,800.0	1,271,016,000	0.66%
29	PNJ	0.29	33,386	77,900.0	2,600,769,400	1.36%
30	POW	0.3	87,150	10,100.0	880,215,000	0.46%
31	PVD	0.31	39,878	12,950.0	516,420,100	0.27%
32	PVS	0.32	44,937	14,700.0	660,573,900	0.35%
33	REE	0.33	26,010	48,600.0	1,264,086,000	0.66%
34	ROS	0.34	104,660	2,180.0	228,158,800	0.12%
35	SAB	0.35	13,100	191,500.0	2,508,650,000	1.31%
36	SBT	0.36	43,289	18,050.0	781,366,450	0.41%
37	SHB	0.37	245,027	17,000.0	4,165,459,000	2.18%
38	SSI	0.38	67,386	19,250.0	1,297,180,500	0.68%
39	STB	0.39	318,640	14,650.0	4,668,076,000	2.44%
40	TCB	0.4	455,100	24,100.0	10,967,910,000	5.74%
41	TCH	0.41	36,110	19,500.0	704,145,000	0.37%
42	VCB	0.42	75,880	93,000.0	7,056,840,000	3.69%
43	VCS	0.43	13,581	79,500.0	1,079,689,500	0.56%
44	VHC	0.44	15,230	44,200.0	673,166,000	0.35%
45	VHM	0.45	153,010	82,600.0	12,638,626,000	6.61%
46	VIC	0.46	181,647	103,900.0	18,873,123,300	9.87%
47	VJC	0.47	48,776	117,500.0	5,731,180,000	3.00%
48	VNM	0.48	165,150	108,200.0	17,869,230,000	9.35%
49	VPB	0.49	317,467	26,800.0	8,508,115,600	4.45%
50	VPI	0.5	14,710	33,100.0	486,901,000	0.25%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
51	VRE	0.51	168,679	28,200.0	4,756,747,800	2.49%
	Tổng Total	2247	5,277,617		190,727,539,150	99.77%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	5,277,617		190,727,539,150	99.77%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua Right	2253.1				0.00%
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	5,277,617		190,727,539,150	99.77%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	2256.1			97,287,615	0.05%
2	Trả trước phí quản lý niêm yết của Sở giao dịch chứng khoán Prepaid expense for listing management of Stock Exchange	2256.2			2,541,055	0.00%
3	Tiền bán chứng khoán phải thu Receivables from investments sold but not yet settled	2256.3				
4	Phải thu khác Other receivables	2256.4				
	Tổng Total	2257			99,828,670	0.05%
VI	Tiền Cash	2258				
	Tiền mặt Cash	2259			341,180,314	0.18%
	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260				
	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261				
	Tổng Total	2262			341,180,314	0.18%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	5,277,617		191,168,548,134	100.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 - As at 30 Nov 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 01 tháng 12 năm 2020
01 Dec 2020

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT No.	Chi tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV=I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	...		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc

Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 - As at 30 Nov 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 01 tháng 12 năm 2020
 01 Dec 2020

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET OF FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT REPORT

TT NO	Tài sản Assets	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent					
	Tiền Cash in bank					
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank					
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend and coupon receivables					
I.4	Lãi được nhận Interest receivables					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)					
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables					
I.7	Các tài sản khác Other assets					
I.8	Tổng tài sản Total Assets					
TT NO	Nợ Liabilities	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		%/cùng kỳ năm trước %/same period of last year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Payables for securities bought but not yet settled (in details)					
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables					
II.3	Tổng nợ Total liabilities					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tháng 11 năm 2020 / November 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:
Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:
Tên Quỹ:
 Fund name:
Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF
 Ngày 01 tháng 12 năm 2020
 01 Dec 2020

III. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT FROM FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

TT NO	Chi tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Previous period		Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income from foreign portfolio investment					
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Bond coupon income					
2	Lãi được nhận Interest income					
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expense from foreign portfolio investment					
1	Phí lưu ký tại nước ngoài Custodian, Supervisory fee for foreign Supervisory Bank					
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết) Other fees (in details)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net Income from foreign portfolio investment (= I - II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain / (Loss) from foreign portfolio investment					
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment					
2	Thay đổi giá trị qua các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised (Gain / Loss) due to market price					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám Đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Trần Thùy Linh
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ
PERIODICAL REPORT ON FUND'S FOREIGN PORTFOLIO INVESTMENT

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 - As at 30 Nov 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank of Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
 Fund name:

Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF

Ngày lập báo cáo:
 Reporting Date:

Ngày 01 tháng 12 năm 2020
 01 Dec 2020

IV. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ FOREIGN INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price or fair value at reporting date		Tổng giá trị Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
			Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit						
1							
	Tổng Total						
II	Trái phiếu chính phủ Government bonds						
1							
	Tổng Total						
III	Cổ phiếu niêm yết Listed equity						
1							
	Tổng Total						
IV	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds						
1							
	Tổng Total						
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificates						
1							
	Tổng Total						
VI	Các tài sản khác Other assets						
1							
	Tổng Total						
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 - As at 30 Nov 2020

Tên công ty quản lý quỹ:

Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50

SSIAM VNX50 ETF

Ngày 01 tháng 12 năm 2020

01 Dec 2020

IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN/ REPORT ON ASSET TRANSACTIONS

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)	2297								
	Total Loans/NAV									

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành

Ngô Thị Thu Cúc

Phó Giám đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Trần Thị Thu Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục 07. Mẫu báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ ETF
Appendix 07. Report on ETF Fund's Investment Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài chính)
 (Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC)

BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 - As at 30 Nov 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
 Management Fund Company name:

Tên ngân hàng giám sát:
 Supervising bank:

Tên Quỹ:
 Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI
 SSI Asset Management Company Limited

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Quỹ ETF SSIAM VNX50
 SSIAM VNX50 ETF

Ngày 01 tháng 12 năm 2020

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.64%	0.66%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.18%	0.19%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.20%	0.21%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.03%	0.03%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.31%	1.27%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buyin portfolio + total proceeds of saleout portfolio) / 2 / Average NAV	2270	44.25%	12.43%
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	135,000,000,000	135,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	135,000,000,000	135,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	13,500,000	13,500,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	0.00	0.00
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	0.00	0.00
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ Net subscription amount in period	2277.1	0.00	0.00
	Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2278	0.00	0.00
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.1	0.00	0.00
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	135,000,000,000	135,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	135,000,000,000	135,000,000,000

TT NO	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Previous period
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	13,500,000	13,500,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	14.82%	14.82%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	86.26%	87.10%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	68.9717%	68.4694%
	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period		209	202
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	14,135.13	13,074.08
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	14,190.00	12,900.00

Ghi chú / Notes:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Cúc

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Phụ lục số 15: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix 15: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 229/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
 (Issued in association with Circular 229/2012/TT-BTC on 27 December 2012 guiding establishment and management of the Exchange Traded Fund)

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 - As at 30 Nov 2020

- | | |
|-------------------------------|---|
| 1. Tên Công ty quản lý quỹ: | Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI |
| Management Fund Company name: | SSI Asset Management Company Limited |
| 2. Tên Ngân hàng giám sát: | Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành |
| Supervising bank: | Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch |
| 3. Tên Quỹ: | Quỹ ETF SSIAM VNX50 |
| Fund name: | SSIAM VNX50 ETF |
| 4. Ngày lập báo cáo: | Ngày 01 tháng 12 năm 2020 |
| Reporting Date: | 01 Dec 2020 |

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD
A	Giá trị tài sản ròng Net Assest Value		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period		
	của quỹ/ per Fund	176,500,088,606	170,579,205,290
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,307,408,063	1,263,549,668
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	13,074.08	12,635.49
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period		
	của quỹ/ per Fund	190,824,361,959	176,500,088,606
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	1,413,513,792	1,307,408,063
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	14,135.13	13,074.08
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during perdioid, in Which:	1,061.05	438.59
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	1,061.06	438.59
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period		
	Thay đổi NAV do phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period		
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period		
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	191,871,704,583	188,316,485,945
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	127,538,833,217	127,538,833,217
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	12,900	12,700
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	14,190	12,900
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparision to the last period	1,290	200
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	54.87	(174.08)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative differnce (discount(-)/ premium(+))	0.39%	-1.33%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	14,400	13,700
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	8,800	8,800

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
 Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
 Ngô Thị Thu Cúc
 Phó Giám đốc

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI

Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC